

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Phiên bản 8.0

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất

04.11.2020

Ngày in 06.11.2020

theo quy định (EC) số 1907/2006

MSDS CHUNG CHO KHỐI EU- KHÔNG CÓ DỮ LIỆU CỤ THỂ CHO TỪNG QUỐC GIA- KHÔNG CÓ DỮ LIỆU OEL

Phần 1: Nhận dạng hóa chất/chất pha chế và nhận dạng công ty/công việc

1.1 Nhận dạng của sản phẩm

Tên sản phẩm : Sodium chloride for analysis EMSURE®
ACS,ISO,Reag. Ph Eur

Số sản phẩm : 1.06404
Số Danh Mục : 106404
Nhãn hiệu : Millipore
REACH số : 01-2119485491-33-XXXX
Số CAS : 7647-14-5

1.2 Các ứng dụng đã biết của chất hoặc hỗn hợp và khuyến nghị sử dụng với:

Các sử dụng đã được xác định và khuyến cáo : Thuốc thử để phân tích

1.3 Chi tiết về nhà cung cấp Bảng dữ liệu an toàn

Công ty : Cty TNHH Merck Việt Nam
Lầu 9, CentrePoint
106 NGUYỄN VĂN TRỖI, Q. PHÚ NHUẬN, TP. HCM 740000
VIETNAM

1.4 Điện thoại khẩn cấp

Số Điện thoại Khẩn cấp : ĐT: +84 8 38420100/ + 84 8 38420117 *
CHEMTREC: +(84)-444581771



Phần 2: Nhận dạng nguy cơ

2.1 Sự phân loại hóa chất hoặc hỗn hợp

Không phải là chất hoặc hỗn hợp nguy hại theo quy định (EC) số 1272/2008.

2.2 Các yếu tố nhãn

Không phải là chất hoặc hỗn hợp nguy hại theo quy định (EC) số 1272/2008.

2.3 Các nguy cơ khác

Chất/hỗn hợp này không chứa các thành phần được xem là bền, tích lũy sinh học và độc hại (PBT), hoặc rất bền và tích lũy sinh học cao (vPvB) ở mức 0,1% hoặc cao hơn.

Phần 3: Thành phần/thông tin về các phụ liệu

3.1 Chất

Công thức	:	NaCl
Trọng lượng phân tử	:	58.44 g/mol
Số CAS	:	7647-14-5
Số EC	:	231-598-3

Không có thành phần cần được liệt kê dựa trên quy định hiện hành

Phần 4: Các biện pháp sơ cứu

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp

Sau khi hít phải: không khí sạch.

Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da

Trong trường hợp tiếp xúc với da: Cởi bỏ tất cả các quần áo bị nhiễm độc ngay lập tức. Rửa sạch da bằng nước/ tắm.

Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt

Sau khi tiếp xúc với mắt: rửa sạch bằng nhiều nước. Gỡ bỏ kính áp tròng.

Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa

Sau khi nuốt vào: cho nạn nhân uống nước (nhiều nhất hai cốc). Tham khảo ý kiến bác sĩ nếu cảm thấy không khỏe.



4.2 Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất được mô tả trên nhãn (tham khảo Phần 2.2) và/hoặc Phần 11.

4.3 Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

chưa có dữ liệu

Phần 5: Các biện pháp cứu hỏa

5.1 Các phương tiện chữa cháy

Các phương tiện chữa cháy phù hợp

Dùng bụi nước, bọt chịu cồn, hóa chất khô hoặc cacbon dioxit.

5.2 Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

Bản chất của sản phẩm phân hủy không được xác định.

Không dễ cháy.

Đám cháy xung quanh có thể giải phóng hơi nguy hiểm.

5.3 Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa

Trong trường hợp hỏa hoạn, đeo các dụng cụ thở cá nhân.

5.4 Thông tin khác

Làm lắng khí, hơi, sương bằng tia bụi nước. Ngăn chặn việc nước chữa cháy gây ô nhiễm cho nguồn nước mặt hoặc hệ thống nước ngầm.

Phần 6: Các biện pháp đối phó với sự cố phát thải

6.1 Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

Lời khuyên dành cho nhân viên trong trường hợp không khẩn cấp: Tránh hít bụi. Sơ tán khỏi khu vực nguy hiểm, quan sát quy trình ứng phó khẩn cấp, tham khảo ý kiến chuyên gia.

Về bảo hộ cá nhân, xem phần 8.

6.2 Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

Không để sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh.

6.3 Các phương pháp và vật liệu để chứa đựng và làm sạch.

Đậy cống. Thu thập, buộc và xả vết tràn. Quan sát các hạn chế về chất có thể (xem các phần 7 và 10).

Thấm khô. Vứt bỏ đúng cách. Dọn sạch khu vực bị ảnh hưởng. Tránh tạo ra bụi.

6.4 Xem các mục khác

Để xử lý, xem phần 13.



Phần 7: Xử lý và lưu trữ

7.1 Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất

Tra cứu các biện pháp phòng ngừa trong phần 2.2.

7.2 Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Đóng chặt. Khô.

Cất giữ ở nhiệt độ từ +5°C đến +30°C.

7.3 Sử dụng cụ thể

Ngoài các mục đích sử dụng được đề cập trong phần 1.2, không có cách sử dụng cụ thể nào khác được quy định

Phần 8: Kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

8.1 Các thông số kiểm soát

Các thành phần có các thông số cần kiểm soát tại nơi làm việc

8.2 Kiểm soát phơi nhiễm

Kiểm soát kỹ thuật phù hợp

Thay ngay quần áo bẩn. Rửa tay sau khi làm việc với hóa chất.

Thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ mắt/mặt

Sử dụng thiết bị bảo vệ mắt được thử nghiệm và phê duyệt theo tiêu chuẩn phù hợp của chính phủ như NIOSH (Hoa Kỳ) hoặc EN 166(EU). Kính bảo hộ

Bảo vệ da

Đề xuất này chỉ áp dụng cho sản phẩm được nêu trong tờ dữ liệu dụng được chỉ định. Khi hòa tan hoặc trộn với các hóa chất kha
liên hệ đầy đủ

Vật liệu: Cao su nitrile

Độ dày lớp tối thiểu 0.11 mm

Thời gian thấm: 480 min

vật liệu được thử nghiệm KCL 741 Dermatrill® L

Đề xuất này chỉ áp dụng cho sản phẩm được nêu trong tờ dữ liệu dụng được chỉ định. Khi hòa tan hoặc trộn với các hóa chất kha
tiếp xúc phun

Vật liệu: Cao su nitrile



Độ dày lớp tối thiểu 0.11 mm
Thời gian thấm: 480 min
vật liệu được thử nghiệm KCL 741 Dermatril® L

Bảo vệ hô hấp

Không cần bảo vệ đường hô hấp. Trong trường hợp cần bảo vệ khỏi các mức độ gây khó chịu của bụi, hãy sử dụng khẩu trang chống bụi loại N95 (Hoa Kỳ) hoặc loại P1 (EN 143). Sử dụng mặt nạ và các thành phần được thử nghiệm và phê duyệt theo tiêu chuẩn phù hợp của chính phủ như NIOSH (Hoa Kỳ) hoặc CEN (EU).

Kiểm soát việc phơi nhiễm môi trường

Không để sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh.

Phần 9: Các tính chất vật lý và hóa học

9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hóa học

- | | |
|---|--|
| a) Trạng thái | Hình thể: rắn
Màu sắc: không màu |
| b) Mùi đặc trưng | không mùi |
| c) Ngưỡng mùi | Không áp dụng được |
| d) Độ pH | 7 |
| e) Điểm/khoảng nóng chảy/đông đặc | Điểm nóng chảy: 801 ° C ở 1,013.25 hPa |
| f) Điểm sôi/khoảng sôi ban đầu | 1,413 ° C |
| g) Điểm chớp cháy | Không áp dụng được |
| h) Tỷ lệ hóa hơi | chưa có dữ liệu |
| i) Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí) | Sản phẩm không dễ cháy. |
| j) Giới hạn trên/dưới của tính dễ cháy hoặc dễ nổ | chưa có dữ liệu |
| k) Áp suất hóa hơi | chưa có dữ liệu |
| l) Mật độ hơi | chưa có dữ liệu |
| m) Tỷ trọng tương đối | 2.16 g/cm ³ ở 25 °C |



n)	Tính tan trong nước	317 g/l ở 20 °C - hòa tan hoàn toàn
o)	Hệ số phân tán: n-octanol/nước	Không áp dụng cho các chất vô cơ
p)	Nhiệt độ tự bốc cháy	chưa có dữ liệu
q)	Nhiệt độ phân hủy	1,000 ° C -
r)	Độ nhớt	chưa có dữ liệu
s)	Đặc tính cháy nổ	chưa có dữ liệu
t)	Đặc tính oxy hóa	chưa có dữ liệu

9.2 Thông tin an toàn khác

Mật độ lớn	Khoảng 1,140 kg/m ³
Sức căng bề mặt	73.03 mN/m ở 14.5g/l ở 23 ° C

Phần 10: Tính ổn định và tính phản ứng

10.1 Khả năng phản ứng

chưa có dữ liệu

10.2 Tính ổn định hóa học

Sản phẩm ổn định về mặt hóa học trong điều kiện môi trường chuẩn (nhiệt độ phòng).

Sản phẩm ổn định về mặt hóa học trong điều kiện môi trường chuẩn (nhiệt độ phòng).

Ổn định trong các điều kiện lưu trữ được đề nghị.

10.3 Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm

Rủi ro của phản ứng tỏa nhiệt/nổ với: Các kim loại kiềm
Phản ứng tỏa nhiệt với: Lithi

10.4 Các điều kiện cần tránh

không có thông tin

10.5 Các vật liệu xung khắc

Các chất oxy hóa mạnh

10.6 Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Các sản phẩm phân hủy nguy hại được tạo thành trong các điều kiện cháy. - Bản chất của sản phẩm phân hủy không được xác định.

xem phần 5 Trong trường hợp hỏa hoạn: xem phần 5



Phần 11: Thông tin độc học

11.1 Thông tin về các ảnh hưởng độc sinh thái

Độc tính cấp tính

chưa có dữ liệu

LD50 Da - Thỏ - > 10,000 mg/kg

Ghi chú: (RTECS)

Ăn mòn/kích ứng da

Da - Thỏ

Kết quả: Không gây kích ứng da

Ghi chú: (ECHA)

Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt

Mắt - Thỏ

Kết quả: Không gây kích ứng mắt

Ghi chú: (ECHA)

Kích thích hô hấp hoặc da

chưa có dữ liệu

Biến đổi tế bào gốc

Thử nghiệm trên động vật không cho thấy ảnh hưởng gây đột biến nào.

Xét nghiệm Ames

E.coli/Salmonella typhimurium

Kết quả: Âm tính

Hướng dẫn xét nghiệm OECD 475

Chuột - con cái - Tủy xương

Kết quả: Dương tính

Độc tính gây ung thư

Không cho thấy các ảnh hưởng gây ung thư trong các thí nghiệm trên động vật.

IARC: Không có thành phần nào của sản phẩm ở mức cao hơn hoặc bằng 0.1 % được xác định là chất nghi ngờ, có thể hoặc chắc chắn gây ung thư ở người theo quy định của IARC.

Độc tính đối với sinh sản

Không thấy các tác nhân gây quái thai trong các thí nghiệm trên động vật.

Không nghi ngờ gây suy giảm khả năng sinh sản.

Độc tính hệ thống lên cơ quan mục tiêu cụ thể (Phơi nhiễm đơn lẻ)

chưa có dữ liệu



Độc tính tổng thể lên cơ quan đích cụ thể - phơi nhiễm nhiều lần

chưa có dữ liệu

Nguy cơ hô hấp

chưa có dữ liệu

thông tin thêm

RTECS: Không có sẵn

Nôn mửa, Tiêu chảy, Có thể xảy ra mất nước và tắc nghẽn trong các cơ quan nội tạng. Dung dịch muối ưu trương có thể gây ra các phản ứng viêm trong đường tiêu hóa., Buồn nôn

Theo hiểu biết tốt nhất của chúng tôi, các đặc tính hóa học, vật lý, và độc tính chưa được nghiên cứu kỹ.

Phần 12: Thông tin sinh thái học

12.1 Độc tính

Độc đối với cá Thử nghiệm chảy LC50 - Cá mang xanh (Cá thái dương) - 5,840 mg/l - 96 h
Ghi chú: (ECHA)

Độc tính đối các loài Thử nghiệm tĩnh EC50 - Daphnia magna (Bọ nước) - 874 mg/l - 48 h
giáp xác và các động Ghi chú: (ECHA)
vật không xương sống
thủy sinh khác

Thử nghiệm tĩnh LC50 - Daphnia magna (Bọ nước) - 4,136 mg/l - 48 h
(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 202)

Độc đối với tảo Thử nghiệm tĩnh EC50 - Nitzschia sp. - 2,430 mg/l - 120 h
(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201)

12.2 Tính bền vững và phân hủy

Phương pháp xác định khả năng phân hủy sinh học không được áp dụng cho các chất vô cơ

12.3 Tiềm năng tích lũy sinh học

chưa có dữ liệu

12.4 Tính biến đổi trong đất

chưa có dữ liệu

12.5 Kết quả đánh giá PBT và vPvB

Chất/hỗn hợp này không chứa các thành phần được xem là bền, tích lũy sinh học và độc hại (PBT), hoặc rất bền và tích lũy sinh học cao (vPvB) ở mức 0,1% hoặc cao hơn.



12.6 Các ảnh hưởng có hại khác

Cần tránh thải loại vào môi trường.

Phần 13: Các lưu ý về tiêu hủy

13.1 Các phương pháp xử lý chất thải

Sản phẩm

Xem www.retrologistik.com để biết quy trình về việc trả lại hóa chất và bình chứa hoặc liên hệ với chúng tôi nếu có câu hỏi nào khác.

Phần 14: Thông tin vận chuyển

14.1 Số UN

ADR/RID: -

IMDG: -

IATA: -

14.2 Tên vận chuyển đường biển

ADR/RID: Hàng hóa không nguy hiểm

IMDG: Not dangerous goods

IATA: Not dangerous goods

14.3 (Các) nhóm nguy cơ về vận chuyển

ADR/RID: -

IMDG: -

IATA: -

14.4 Nhóm đóng gói

ADR/RID: -

IMDG: -

IATA: -

14.5 Các nguy cơ ảnh hưởng môi trường

ADR/RID: không

IMDG Chất gây ô nhiễm biển:
không

IATA: không

14.6 Khuyến cáo đặc biệt cho người sử dụng

Thông tin khác

Không bị xếp vào loại nguy hiểm hiệu theo các quy định về vận tải.

Phần 15: Thông tin pháp luật

15.1 Các quy định/luật pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp

Phiếu dữ liệu an toàn này tuân theo yêu cầu của Châu Âu số 1907/2006 (REACH).



15.2 Đánh giá An toàn Hóa chất

Đối với sản phẩm này, việc đánh giá an toàn hóa chất đã không được thực hiện

Phần 16: Các thông tin khác

Thông tin khác

Các thông tin trên được cho là chính xác nhưng không có nghĩa là bao gồm tất cả và chỉ được sử dụng như một hướng dẫn. Thông tin trong tài liệu này dựa trên hiểu biết hiện tại chúng tôi và được áp dụng cho sản phẩm về các biện pháp phòng ngừa an toàn thích hợp. Thông tin này không phải là bảo đảm cho các đặc tính của sản phẩm. Sigma-Aldrich Corporation và các Chi nhánh sẽ không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại nào do quá trình xử lý hoặc do tiếp xúc với sản phẩm trên. Xem www.sigma-aldrich.com và/hoặc mặt sau của hóa đơn hoặc phiếu giao hàng để biết thêm các điều khoản và điều kiện bán hàng.

Bản quyền 2020 của Sigma-Aldrich Co. LLC. Giấy phép được cấp để tạo nhiều bản sao bằng giấy cho mục đích sử dụng nội bộ.

Các hình ảnh dựng thương hiệu ở đầu trang và/hoặc chân trang của tài liệu này có thể tạm thời không phù hợp trực quan với sản phẩm được mua khi chuyển đổi thương hiệu của mình. Tuy nhiên, tất cả thông tin trong tài liệu liên quan đến sản phẩm vẫn không thay đổi và phù hợp với sản phẩm được đặt hàng. Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ mlsbranding@sial.com.

